TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH P

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07*/2023/HNGĐ - ST*
Ngày 06/4/2023
"*V/v: Hôn nhân và gia đình"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH P

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Văn Chí;
Các Hội thẩm nhân dân gồm: ông Hà Đức Trưởng và ông Nguyễn Đức Nghi;
Thư ký phiên tòa: ông Đào Văn Chí - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2022/TLST - HNGĐ ngày 04/11/2022 về việc *"Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 01/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 21/2023/QĐST - HNGĐ ngày 15/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị ***Nguyễn Thị Q***, Sinh năm: 1988 *(có mặt);*
Bị đơn: anh ***Hà Văn Ch***, Sinh năm 1985 *(có mặt);*
Địa chỉ: đều ở khu Cạn, xã **L**, huyện T, tỉnh P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện T, tỉnh P - Người đại diện theo ủy quyền ông: ***Nguyễn Văn Ph*** - Chức vụ: Phó Giám đốc *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1]. ***Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay - nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2007, chị cùng anh Hà Văn **Ch** kết hôn với nhau trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **L**, huyện T, tỉnh P (Giấy kết hôn số: 30 ngày 24/10/2007 do UBND xã **L** cấp). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không quan tâm, tin tưởng nhau trong cuộc sống, hai bên đã ly thân chấm dứt mọi quan hệ tình cảm từ đó đến nay. Nay, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hà Văn **Ch**.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị với anh **Ch** có 02 con chung là cháu: Hà Nguyễn Ngọc H, sinh ngày: 04/6/2008 và cháu Hà Nguyễn Trung H, sinh ngày: 07/5/2010. Khi ly hôn chị có quan điểm nguyện vọng xin được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Ngọc H và anh **Ch** chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Trung H đến khi thành niên. Hai bên không ai phải có nghĩa cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản riêng, công sức đóng góp, cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Chị **Q** xác nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị có những tài sản chung như sau:

- 01 (Một) ngôi nhà xây kiên cố, đổ mái thái diện tích 8,5m x 13,5 m = 114,74 m2;

- 01 (Một) diện tích đất 565 m^2 (trong đó có: 300 m^2 đất ở và 265 m^2 đất trồng cây lâu năm) do UBND huyện T, tỉnh P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH02322 ngày 10/05/2019 tại xóm Cạn, xã **L**, huyện T, tỉnh P;

- 01 (Một) thửa đất số 117, tờ bản đồ số 50 diện tích 1.715,1m^2 cùng toàn bộ số cây chè trồng trên đất. Do UBND huyện T, tỉnh P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH0277 ngày 29/5/2015 tại đồi Đồng Bãi, xã **L**, huyện T, tỉnh P;

- 01 (Một) thửa đất số 36, tờ bản đồ số 49, diện tích 3.374, m^2 cùng toàn bộ số cây chè trồng trên đất. Do UBND huyện T, tỉnh P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH0275 ngày 29/5/2015 tại đồi Đồng Bãi, xã **L**, huyện T, tỉnh P;

- 01 (Một) thửa đất số 89, tờ bản đồ số 57, diện tích 2.835,8 m^2 cùng toàn bộ số tài sản trên đất. Do UBND huyện T, tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH0278 ngày 29/5/2015 tại đồi Hăng Khán, xã **L**, huyện T, tỉnh P;

- 01 (Một) thửa đất số 128, tờ bản đồ số 57, diện tích 3.273.0 m^2 cùng toàn bộ số tài sản trên đất. Do UBND huyện T, tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH0276 ngày 29/5/2015 tại đồi Hăng Khán, xã **L**, huyện T, tỉnh P.

- Tài sản trên 04 thửa đất trồng cây lâu năm nói trên có trồng 20.000 cây chè, độ tuổi từ 2 năm đến 15 năm tuổi.

Về công nợ chung: Chị xác nhận vợ chồng chị có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thông Việt Nam - Chi nhánh huyện T - Phòng giao dịch xã M theo hợp đồng tín dụng số: 2702LAV202101755 ngày 23/6/2021 với hạn mức vay là: 150.000.0000đ - Khoản vay nói trên được sử dụng chung cho cả hai vợ chồng chị. Nay vợ chồng chị còn nợ tiền gốc là: 150.000.000đ và nợ tiền lãi phát sinh chưa trả.

Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết việc chia tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

[2]. ***Phía bị đơn, anh Hà Văn Ch trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Anh **Ch** xác nhận về thời gian vợ chồng kết hôn, chung sống, ly thân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị **Q** trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng. Nay chị **Q** xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, nên anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung : Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu: Hà Nguyễn Ngọc H, sinh ngày: 04/6/2008 và cháu Hà Nguyễn Trung H, sinh ngày: 07/5/2010. Khi ly hôn anh đồng ý với quan điểm của chị **Q** là mỗi người nuôi một con chung như biên bản hòa giải ngày 01/12/2022 – Theo đó chị **Q** nuôi dưỡng cháu Hà Ngọc H, còn anh nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Trung H. Hai bên không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản riêng, công sức đóng góp, cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Anh cũng xác nhận không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng: Anh **Ch** xác nhận vợ chồng có tài sản chung như chị **Q** trình bày là đúng. Nay chị **Q** đề nghị chia tài sản chung, thì anh **Ch** không đồng ý chia đất trồng cây lâu năm cho chị **Q**, vì đây là đất của ông cha gia đình anh để lại. Anh không đồng ý với kết quả định giá nhà trị giá: 430.830.000đ, anh **Ch** cho rằng trị giá nhà là 300.000.000đ.

Về công nợ: Anh **Ch** xác nhận vợ chồng anh có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện T, tỉnh P - Phòng giao dịch xã Minh Đài số tiền gốc: 150.000.000đ và lãi phát sinh theo như chị **Q** trình bày là đúng. Nay anh đề nghị chia đôi công nợ, mỗi người có trách nhiệm trả ½ tiền gốc và lãi cho Ngân hàng.

[3]. ***Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện T, tỉnh P - Người đại diện ông: Nguyễn Văn Phúc; Chức vụ: Phó giám đốc trình bày:***

Vợ chồng chị **Q**, anh **Ch** vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thông Việt Nam - Chi nhánh huyện T - Phòng giao dịch xã Minh Đài theo hợp đồng tín dụng số: 2702LAV202101755 ngày 23/6/2021 với hạn mức vay là: 150.000.0000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) khoản vay nói trên được sử dụng chung cho cả chị **Q** và anh **Ch**. Đến nay, anh chị còn nợ tiền gốc là: 150.000.000đ và nợ tiền lãi là tính đến ngày 06/4/2023 là 295.890đ (hai trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng). Nay chị **Q**, anh **Ch** giải quyết ly hôn, quan điểm của Ngân hàng sau khi ly hôn ai là người sở hữu, sử dụng tài sản bảo đảm gồm nhà và đất đang thế chap tại Ngân hàng thì người đó phải có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay nói trên cho Ngân hàng và Ngân hàng cũng có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định.

[4]. ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P phát biểu quan điểm:***

Việc nhận đơn, thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chị **Q** với anh **Ch** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống chung vợ chồng hai bên không hòa thuận, hạnh phúc, hai bên cùng thuận tình ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55,57,81,82,83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Q** và anh **Ch** là phù hợp

Về con chung: Chị **Q** với anh **Ch** có hai con chung cháu Hà Nguyễn Ngọc H, sinh ngày: 04/6/2008 và cháu Hà Nguyễn Trung H, sinh ngày: 07/5/2010. Khi ly hôn

hai bên thỏa thuận việc nuôi con chung. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận chị **Q** nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Ngọc H và anh **Ch** nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Trung H.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị **Q** như đã đề nghị.

Về tài sản riêng, công sức đóng góp, cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Chị **Q**, anh **Ch** không đề nghị giải quyết, nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Về công nợ chung: Xác nhận vợ chồng chị **Q** và anh **Ch** hiện đang nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện T số tiền gốc là: 150.000.000đ và tiền lãi phát sinh chưa trả. Chấp nhận quan điểm của Ngân hàng là người sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản nhà và đất ở, thì phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo quy định.

Về chi phí tố tụng và án phí ly hôn, chia tài sản: Chị **Q** và anh **Ch** phải chịu chi phí, án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. ***Về trình tự, thủ tục tố tụng:*** Chị Nguyễn Thị **Q** có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hà Văn **Ch**. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án nói trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

[2] ***Về quan hệ hôn nhân:*** Năm 2007, chị **Q** và anh **Ch** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **L** theo đúng quy định của luật Hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, nên đến năm 2019 chị **Q** đã bỏ nhà chồng về nhà bố, mẹ đẻ chị sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Kể từ thời điểm ly thân, hai bên đã chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay hai bên xác định tình cảm vợ chồng đã hết, cùng thống nhất ly hôn, nên cần ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Q** và anh **Ch** là phù hợp với quy định tại Điều 55 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] ***Về nuôi dưỡng con chung:*** Chị **Q** và anh **Ch** có hai con chung là cháu Hà Nguyễn Ngọc H, sinh ngày: 04/6/2008 và cháu Hà Nguyễn Trung H, sinh ngày: 07/5/2010. Khi ly hôn chị **Q**, anh **Ch** thỏa thuận mỗi người nuôi một con chung. Do vậy, cần ghi nhận việc nuôi con chung, cũng như nguyện vọng của con chung như sau: Giao cho chị **Q** chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Ngọc H và anh **Ch** chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Trung H là phù hợp.

[4] ***Về cấp dưỡng nuôi con chung:*** Hai bên không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] ***Về tài sản riêng, công sức đóng góp, cấp dưỡng giữa vợ và chồng:*** Chị **Q** và anh **Ch** không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

*[6] **Về tài sản chung của vợ chồng chị Q và anh Ch:***

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh làm rõ khối tài sản gồm 04 thửa đất trồng cây lâu năm và 01 diện tích đất thổ cư có xây 01 ngôi nhà nói trên là tài sản chung hợp pháp của anh vợ chồng chị **Q** và anh **Ch**. Các thửa đất trên nguồn gốc là do bố, mẹ anh **Ch** cho vợ chồng anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, bố mẹ anh **Ch** đều thừa nhận. Hiện nay 05 thửa đất trên đều có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh P cấp năm 2015 đều đứng tên vợ chồng chị **Q**, anh **Ch**. Do vậy, cần xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng chị **Q**, anh **Ch** là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 04/11/2022, Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với 05 thửa đất và các tài sản trên đất gồm 01 nhà xây kiên cố mái thái và cây chè trồng trên đất. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/11/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện T kết luận:

- 01 thửa đất thổ cư diện tích: 565 m2 x 280.000đ = 158.200.000đ;

- 01 nhà xây kiên cố đổ mái thái, diện tích 8,5 m2 x 13, 5 m2 = 114,74 m2 trị giá: 430.830.000đ;

- 04 thửa đất trồng cây lâu năm với tổng diện tích là: 11,198,6 m2 trị giá: 11,198,6 m2 x 33.500đ/m2 = 375.163.100đ – Trong đó:

+ Thửa đất số 36 - tờ bản đồ số 49, diện tích là: 3,374,7 m2 x 33.500đ/m2 = 113.052.450đ;

+ Thửa đất số 117 - tờ bản đồ số 50, diện tích là: 1,715,1 m2 x 33.500đ/m2 = 57.455.850đ;

+ Thửa đất số 128 - tờ bản đồ số 57, diện tích là: 3,273 m2 x 33.500đ/m2 = 109.645.500đ;

+ Thửa đất số 89 - tờ bản đồ số 57, diện tích là: 2,835,8 m2 x 33.500đ/m2 = 94.989.250đ.

- Tài sản trên đất trồng cây lâu năm, có 20.000 cây chè từ 2 năm tuổi đến 5 năm tuổi trị giá: 20.000 cây x 9.100đ/cây = 182.000.000đ;

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất của chị **Q** và anh **Ch** là: ***1.146.183.100đ.***

*[7] **Về phân chia tài sản:***

Xét nhu cầu và mục đích sử dụng đất của vợ chồng chị **Q**, anh **Ch** cần chia như sau:

- *Đối với 300 m^2 đất ở và 265 m^2 đất trồng cây lâu năm*: Chị Nguyễn Thị **Q** tự nguyện để lại cho anh Hà Văn **Ch** sở hữu, sử dụng, nên cần xác nhận.

- *Về nhà ở:* 01 ngôi nhà xây, trị giá 430.000.000đ, chị **Q** đề nghị sau khi trừ đi số nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện T, tỉnh P số tiền là: 150.000.000đ, thì số tiền còn lại là: 280.000.000đ chị **Q** đề nghị chia đôi mỗi người một nửa. Xét thấy là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy, anh **Ch** phải thanh toán cho chị **Q** số tiền: **140.000.000đ** (Một trăm bốn mươi triệu đồng)

- *Về đất trồng cây lâu năm gồm 04 thửa:* Do nguồn gốc đất là của ông cha anh **Ch** để lại cho vợ chồng anh chị, nên chị xin được sử dụng 02 thửa đất có diện tích nhỏ hơn gồm: Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 50, diện tích 1.715,1 m^2 và thửa đất số 36, tờ bản đồ số 49, diện tích 3.374,7 m^2. Đối với 02 thửa có diện tích lớn hơn chị **Q** để anh **Ch** sử dụng gồm: Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 57, diện tích 3.273 m^2 và hửa đất số 89, tờ bản đồ số 57, diện tích 2.835,8 m^2 là phù hợp.

- *Đối với tài sản trên 04 thửa đất trồng cây lâu năm:* Gồm 20.000 cây chè từ 2 năm tuổi đến 15 năm tuổi, có trị giá là: 182.000.000đ. Chị **Q** và anh **Ch** được sử dụng thửa đất nào, thì sở hữu số cây trên diện tích đất đó và anh chị đồng thời phải chịu ½ án phí đối với trị giá cây chè theo như chị quan điểm chị **Q** là phù hợp.

- Đối với việc anh **Ch** không đồng ý chia đất trồng cây lâu năm và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị **Q**, xét thấy là không phù hợp. Bởi lẽ, tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, nguồn gốc hình thành nên khối tài sản chung của chị **Q**, anh **Ch** là của ông cha anh **Ch** để lại, nên anh **Ch** được hưởng phần nhiều hơn là phù hợp.

[8] ***Về công nợ chung:*** Vợ chồng chị **Q** và anh **Ch** cùng nhau vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện T - Phòng giao dịch xã Minh Đài theo hợp đồng tín dụng số: 2702LAV202101755 ngày 23/6/2021. Đến ngày 07/02/2023 còn nợ số tiền gốc là 150.000.000đ, nợ lãi tiền vay tính đến ngày 06/4/2023 là 295.890đ (hai trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng). Khi ly hôn anh **Ch** là người được sở hữu, sử dụng tài sản bao gồm nhà và đất đang thế chấp tại Agribank Chi nhánh huyện T, nên buộc anh **Ch** là người đó có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đối với khoản vay cho Ngân hàng là phù hợp.

[9] ***Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:*** Tổng chị phí thẩm định, định giá ngày 17/11/2022 là 5.000.000đ (năm triệu đồng). Nguyên đơn; tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá nên không đề nghị Bị đơn phải chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] ***Về án phí ly hôn sơ thẩm:*** Chị **Q** tự nguyện chị toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nên cần xác nhận.

[11] ***Về án phí chia tài sản chung:*** Chị **Q** và anh **Ch** phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định.

[12]. ***Về quyền kháng cáo:*** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên, là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 55, 57, khoản 2 Điều 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị **Q** và anh Hà Văn **Ch.**

2.Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị **Q** và Hà Văn anh **Ch** về việc nuôi con chung theo đó: Giao cho chị **Q** được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 04/6/2008 và giao cho anh **Ch** được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hà Nguyễn Trung H, sinh ngày 07/5/2010 kể từ tháng 4 năm 2023 đến khi thành niên, có khả năng lao động tự túc được. Hai bên không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị **Q** và anh **Ch** được quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cấm, cản trở.

3.Về tài sản chung:

*- Giao cho chị Nguyễn Thị **Q** được quyền sở hữu và sử dụng:*

+ 01 (Một) thửa đất số: 117, tờ bản đồ số 50 diện tích 1.715,1m^2 cùng toàn bộ số cây trên đất. Do UBND huyện T, tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH0277 ngày 29/5/2015 tại đồi Đồng Bãi, xã **L**, huyện T, tỉnh P, có trị giá: ***57.455.850đ*** (Năm mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi đồng);

+ 01 (Một) thửa đất số 36, tờ bản đồ số 49, diện tích 3.374, m^2 cùng toàn bộ số cây trên đất. Do UBND huyện T, tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH0275 ngày 29/5/2015 tại đồi Đồng Bãi, xã **L**, huyện T, tỉnh P, có trị giá***: 113.052.450đ*** (Một trăm mười ba triệu không trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

*- Giao cho anh Hà Văn **Ch** được quyền sở hữu và sử dụng:*

+ 01 (Một) ngôi nhà xây kiên cố đổ mái thái diện tích 8,5m x 13,5 m = 114,74 m^2, có trị giá: ***430.830.000đ*** (Bốn trăm ba mươi triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng). Anh **Ch** phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền gốc vay là: ***150.000.000đ*** và lãi phát sinh. Còn lại số tiền trị giá tài sản là ***280.000.000đ,*** anh **Ch** được sở hữu, sử dụng ngôi nhà trên, nên buộc anh **Ch** phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị **Q** số tiền là: ***140.000.000đ.***

+ 01 (Một) diện tích đất 565 m^2, trong đó 300 m^2 đất ở và 265 m^2 đất trồng cây lâu năm do UBND huyện T, tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH02322 ngày 10/05/2019 tại xóm Cạn, xã **L**, huyện T, tỉnh P, có trị giá: ***113.052.450đ*** (Một trăm mười ba triệu không trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

+ 01 (Một) thửa đất số 89, tờ bản đồ số 57, diện tích 2.835,8 m^2 cùng toàn bộ số tài sản trên đất. Do UBND huyện T, tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH0278 ngày 29/5/2015 tại đồi Hăng Khán, xã **L**, huyện T, tỉnh P, có trị giá:

94.989.250đ (Chín mươi tư triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng).

+ 01 (Một) thửa đất số 128, tờ bản đồ số 57, diện tích 3.273.0 m^2 cùng toàn bộ số tài sản trên đất. Do UBND huyện T, tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH0276 ngày 29/5/2015 tại đồi Hăng Khán, xã **L**, huyện T, tỉnh P, có trị giá: ***109.645.500đ*** (Một trăm linh chín triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, tài sản chị Nguyễn Thị **Q** được hưởng là: ***310.508.300đ*** (Ba trăm mười triệu năm trăm linh tám nghìn ba trăm đồng) và anh Hà Văn **Ch** được hưởng tổng số tiền trị giá là: ***457.687.200đ*** (Bốn trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

4. Về Công nợ chung:

- Anh Hà Văn **Ch** phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện T, tỉnh P - Phòng giao dịch xã Minh Đài số tiền nợ gốc*: **150.000.000đ*** (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền nợ lãi tính đến ngày 06/4/2023 là 295.890đ (hai trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng).

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **Q** tự nguyện chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị **Q** đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007480 ngày 04/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh P.

6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Q** tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá. Xác nhận ngày 17/11/2022 là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

7. Về án phí chia tài sản chung:

Buộc chị Nguyễn Thị **Q** phải chịu 15.525.415đ (Mười lăm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Nay chị **Q** còn phải chịu 15.375.415đ (Mười lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm mười lăm đồng);

Buộc Hà Văn **Ch** phải chịu 22.307.488đ (Hai mươi hai triệu ba trăm linh bảy nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng).

8.Về quyền kháng cáo: Chị **Q**; anh **Ch** có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã **L**
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Văn Chí